

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **253/2020/DS-PT**

Ngày: 08/7/2020

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị Thu Nam;

2. Ông Lê Sơn Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 250/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*”.

Do bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 225/2020/QĐ-PT ngày 26/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 318/2020/QĐHPT-PT ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn:

1.1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1954; Trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh B;

1.2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964; Trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh B;

1.3. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1972; Trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh B;

1.4. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1972; Trú tại: Thôn Hoàng Phúc, xã Đ, huyện Y, tỉnh B;

1.5. Ông **Chu Văn D**, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn D: Ông **Nguyễn Văn M**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Bùi Minh B** - Văn phòng Luật sư Anh Bằng và Liên danh - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2/ Bị đơn: Ông **Dương Văn C**, sinh năm 1968; Trú tại: Số X phố P, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn U**, sinh năm 1965; Trú tại: Thôn Hoàng Phúc, xã Đ, huyện Y, tỉnh B;

3.2. Ông **Vũ Chí Dur**; Trú tại: Xã L, huyện Y, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ngày 09 /07/2018, các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ có đơn khởi kiện vụ án dân sự về việc Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bảo dưỡng hệ thống thiết bị xử lý khí thải trên các lò gạch đối với ông Dương Văn C, yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề sau:

1. Buộc trả số tiền 440.000.000 đồng là tiền để thực hiện dịch vụ bảo dưỡng theo Giấy biên nhận ngày 12/05/2015; Trong đó, của ông Nguyễn Văn M: 80.000.000 đồng; của các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ mỗi người 90.000.000 đồng.

2. Tiền lãi của số tiền trên từ ngày 01/01/2016 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, tạm tính đến ngày 09/7/2018 là 99.880.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán: 539.880.000 đồng.

Ngày 11/12/2019, ông Nguyễn Văn U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ bảo dưỡng hệ thống thiết bị xử lý khí thải trên lò gạch đối với ông Dương Văn C, yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông C thanh toán số tiền là 70.000.000 đồng.

Ông Vũ Chí D xác nhận sau khi đưa tiền cho ông Dương Văn C, ông C đã thực hiện đặt mua máy móc thiết bị để duy tu theo đúng giấy biên nhận ngày 12/05/2015. Nay ông không yêu cầu ông C phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất nội dung như sau:

Ngày 17/4/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định số 454 về việc cho phép ứng dụng công nghệ xử lý khí thải trong sản xuất gạch, ngói trên địa bàn tỉnh B. Trong quyết định này có nội dung: “Cho phép ứng dụng công nghệ xử lý khí thải trong sản xuất gạch, ngói thủ công theo phương pháp hấp thụ của tác giả Dương Văn C (đã được Cục sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền sáng chế số 9256 ngày 17.4.2011) vào áp dụng trên địa bàn tỉnh. Việc sản xuất gạch, ngói thủ công có xử lý khí thải theo phương pháp này được thực hiện theo quy định về hoạt động sản xuất gạch, ngói thủ công có xử lý khí thải của Ủy ban nhân dân tỉnh”.

Năm 2012, ông Dương Văn C và các ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn Đ ký kết hợp đồng kinh tế về việc lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý khí thải và giới thiệu quy trình vận hành thiết bị theo đúng thiết kế, chuyển giao công nghệ với giá trị của mỗi hợp đồng là 440.000.000 đồng.

Các hợp đồng kinh tế này đã thực hiện xong và không còn tranh chấp gì.

Sau hơn hai năm hoạt động, thiết bị xử lý khí thải bị hao mòn, cần được bảo dưỡng, thay thế. Do đó, ngày 12/05/2015, các chủ lò gạch bàn bạc, cử ông Vũ Chí D, ông Trịnh Văn M, ông Nguyễn Văn U giao cho ông Dương Văn C số tiền là 610.000.000 đồng để ông Dương Văn C tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò. Hai bên thoả thuận ông Dương Văn C phải đảm bảo cho thiết bị cũng như mái lò sau khi bảo dưỡng hoạt động trên hai năm.

Ngày 29/02/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành công văn số 423 yêu cầu các cơ sở sản xuất còn tồn phơ và đủ các điều kiện cần thiết cho việc nung đốt, không ảnh hưởng đến môi trường thì cho phép nung đốt tiếp nhưng phải dừng hoạt động và phá dỡ vỏ lò xong trước ngày 30/9/2016.

Lò của các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ và Nguyễn Văn U đều hoạt động đến năm 2016 thì dừng hoạt động theo chủ trương chung của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Nay các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ và Nguyễn Văn U cho rằng ông Dương Văn C chưa thực hiện hợp đồng dịch vụ bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải và mái lò theo thoả thuận và giấy biên nhận tiền ngày 12/5/2015 nên khởi kiện yêu cầu ông C phải hoàn trả số tiền chưa thực hiện dịch vụ trên.

Ông Dương Văn C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện vì cho rằng ông đã thực hiện xong hợp đồng dịch vụ.

Tại bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hà Nội đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ khởi kiện về việc tranh chấp đòi tiền trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò đối với ông Dương Văn C.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn U về việc tranh chấp đòi tiền trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò đối với ông Dương Văn C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 17/01/2020, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 21/01/2020, ông Nguyễn Văn U kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2012, các chủ lò gạch đã ký Hợp đồng với ông C, có nghiệm thu, có giám sát. Hợp đồng này đã hoàn thành và không có tranh chấp. Các lò đều ở cùng khu vực, mỗi lò cách nhau vài trăm mét.

Ngày 12/05/2015, do các lò đều trong tình trạng cần sửa chữa, bảo dưỡng nên các

nguyên đơn đã giao cho ông C số tiền 440.000.000 đồng (trong đó: ông Mau 80.000.000 đồng ; ông Tề 90.000.000 đồng ; ông Thịnh 90.000.000 đồng ; ông Quân 90.000.000 đồng ; ông Đắp 90.000.000 đồng) để ông C mua thiết bị thay thế, sửa chữa mái lò, thiết bị xử lý khí thải, hồng đầu sửa đáy để lò hoạt động trong thời hạn hai năm kể từ đầu năm 2016. Sau khi nhận tiền, ông C không hề cho thợ làm bất kỳ phần việc nào cả của tất cả các lò. Nếu ông C làm thì mỗi lần làm phải có 3,4 thợ, làm trong vài ngày thì các chủ lò phải biết và khi làm xong phải có xác nhận của các chủ lò. Tuy nhiên, giữa ông C và chủ lò không có bất kỳ một biên bản giao nhận, nghiệm thu phần việc nào cả.

Ngày 30/09/2016, các lò đều bị phá dỡ theo quyết định của UBND tỉnh B. Trước đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có biên bản về việc kiểm tra, xử phạt khí thải. Sau khi lò bị phá, các chủ lò liên hệ với ông C để đòi lại tiền nhưng ông C tránh mặt, điện thoại không liên lạc được. Cuối năm 2016, các chủ lò đều có đơn đề nghị ra cơ quan Công an tỉnh B giải quyết nhưng không được. Do vậy, các nguyên đơn khởi kiện tại TAND quận Đ; biên lai thu tiền tạm ứng án phí khi khởi kiện do mỗi người đóng 2.400.000 đồng.

Toà án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người có quan hệ phụ thuộc với ông C như công nhân của ông C để cho rằng ông C đã hoàn thành nghĩa vụ; nhận định về việc các lò gạch không bị xử phạt hành chính để cho rằng ông C đã hoàn thành xong nghĩa vụ làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn. Các nguyên đơn đề nghị ông C trả lại số tiền 440.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 01/01/2016 là 176.630.000 đồng.

Bị đơn - ông Dương Văn C trình bày: Ông không đồng ý với quan điểm kháng cáo của nguyên đơn. Ông C xác nhận đã cầm số tiền của ông Mau 80.000.000 đồng ; ông Tề 90.000.000 đồng; ông Thịnh 90.000.000 đồng; ông Quân 90.000.000 đồng; ông Đắp 90.000.000 đồng, ông Thử 70.000.000 đồng (không cầm trực tiếp từ các nguyên đơn mà nhận của ông Dư, ông Thử); khi nhận hai bên có viết giấy biên nhận. Nội dung nhận tiền để mua thiết bị thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng để các lò có thể hoạt động trong thời hạn hai năm. Bị đơn làm nghề liên quan đến cung cấp dịch vụ về máy móc cho các lò gạch nhưng không có đăng ký kinh doanh. Mô hình là thuê vài người thợ cơ khí lắp ráp, không ký hợp đồng lao động, làm kiểu khoán gọn hoặc lương công nhật. Sau khi nhận dịch vụ bảo dưỡng lò thì ông đã mua thiết bị, vật tư và tiến hành sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng tất cả các lò. Tuy nhiên, do cách làm nhỏ lẻ nên không làm biên bản giao nhận, biên bản bàn giao, biên bản chấm công, biên bản nghiệm thu với các chủ lò gạch. Ông cũng không có biên bản khảo sát, không có dự toán, không có nhật ký thi công. Ngày 30/09/2016, các lò đều bị phá dỡ theo quyết định của UBND tỉnh B. Ông đã cung cấp đầy đủ chứng cứ tài liệu cho Toà án sơ thẩm, không còn chứng cứ nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày - ông Nguyễn Văn U trình bày: Ông trực tiếp giao tiền cho ông C bằng tiền mặt với số tiền 70.000.000 đồng. Ông C chưa hề thực hiện nghĩa vụ nào. Ông yêu cầu ông C trả lại tiền gốc và lãi như các nguyên đơn.

Các đương sự đều xác nhận Toà án sơ thẩm đã công khai toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - luật sư Bùi Minh Bằng:
Phát biểu quan điểm tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Mau và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020 ngày 04/1/2020 của TAND quận Đ.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ đề nghị: Yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Văn C trả số tiền 440.000.000 đồng là tiền để thực hiện dịch vụ bảo dưỡng theo Giấy biên nhận ngày 12/05/2015. Trong đó, của ông Nguyễn Văn M: 80.000.000 đồng; của các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ mỗi người 90.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 01/01/2016 đến ngày thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn U có yêu cầu độc lập đề nghị: Toà án giải quyết buộc ông C thanh toán số tiền là 70.000.000 đồng là tiền để thực hiện dịch vụ bảo dưỡng theo Giấy biên nhận ngày 12/05/2015.

Các yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đảm bảo quyền khởi kiện theo Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về phạm vi khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:

Các nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có yêu cầu “Đòi tiền trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò” đối với bị đơn là ông Dương Văn C.

Ông Dương Văn C có địa chỉ tại Số X phố P, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội. Do đó, Toà án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án theo lãnh thổ và loại việc theo quy định tại Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn M tham gia tố tụng.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 14/01/2020, có mặt ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn U. Ngày 17/01/2020, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn Đ có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án sơ thẩm; các nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 21/01/2020, ông Nguyễn Văn U có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án sơ thẩm; ông Thử đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn Đ, ông Nguyễn Văn U kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.5] Về chứng cứ:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/12/2019, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Các đương sự xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.6] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Dương Văn C, ông Nguyễn Văn U; vắng mặt ông Vũ Chí D. Các đương sự khác đã có uỷ quyền hợp lệ. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung vụ án như sau:

Năm 2012, ông Dương Văn C, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, ông Chu Văn Đ ký kết hợp đồng kinh tế về việc lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý khí thải và giới thiệu quy trình vận hành thiết bị theo đúng thiết kế, chuyển giao công nghệ với giá trị của mỗi hợp đồng là 440.000.000 đồng. Các hợp đồng kinh tế này đã thực hiện xong và không còn tranh chấp gì.

Ngày 12/05/2015, sau hơn hai năm hoạt động, thiết bị xử lý khí thải bị hao mòn, cần được bảo dưỡng, thay thế. Các chủ lò gạch là các nguyên đơn và ông Thủ cử ông Vũ Chí D, ông Trịnh Văn M, ông Nguyễn Văn U giao cho ông Dương Văn C số tiền là 610.000.000 đồng để ông Dương Văn C tiến hành mua thiết bị thay thế, sửa chữa mái lò, thiết bị xử lý khí thải. Hai bên thoả thuận ông Dương Văn C phải đảm bảo cho thiết bị cũng như mái lò sau khi bảo dưỡng hoạt động trên hai năm.

Các lò gạch của các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ và Nguyễn Văn U đều hoạt động đến 30/09/2016 thì dừng hoạt động, bị phá bỏ theo chủ trương chung của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn U:

Hợp đồng kinh tế về việc lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý khí thải và giới thiệu quy trình vận hành thiết bị theo đúng thiết kế, chuyển giao công nghệ được ký kết giữa các hộ kinh doanh, sản xuất gạch thủ công trên địa bàn tỉnh B với ông Dương Văn C vào ngày 05/10/2015, đã được các bên thực hiện xong đúng thoả thuận, không có tranh chấp gì. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị ông Dương Văn C phải hoàn trả số tiền chưa thực hiện dịch vụ bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải và mái lò theo thoả thuận và Giấy biên nhận tiền ngày 12/5/2015.

[3.1] Xét hợp đồng dịch vụ giữa các bên:

Tại Giấy biên nhận tiền đề ngày 12/05/2015 có nội dung: Các chủ lò gạch cử ông Vũ Chí D, Trịnh Văn M, Nguyễn Văn U giao tiền ông Dương Văn C để ông Dương Văn C **để mua thiết bị bảo dưỡng; sửa chữa máy công nghệ xử lý khí thải; thời gian hoàn thành cuối tháng 12/2015; đảm bảo cho các lò gạch đảm bảo hoạt động từ hai năm trở lên.**

Ngoài Giấy biên nhận tiền đề ngày 12/05/2015; giữa các bên không ký kết thêm một văn bản, thoả thuận nào khác. Hội đồng xét xử nhận thấy, Giấy biên nhận tiền ngày 12/05/2015 có đầy đủ nội dung giao tiền, các nội dung thoả thuận về dịch vụ.

Theo quy định tại Điều 518 Bộ luật dân sự năm 2005: "*Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ*". Như vậy, Hợp đồng được ký kết trên cơ sở bên cung ứng dịch vụ là ông Dương Văn C thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ là các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q,

Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ, Nguyễn Văn U. Đối tượng của hợp đồng là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; các bên ký kết tự nguyện. Do đó, hợp đồng có đầy đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, hợp pháp và phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo Điều 122 Điều 518 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.2] Xét việc giao, nhận tiền của bên thuê dịch vụ:

Việc giao, nhận tiền giữa ông Vũ Chí D, ông Nguyễn Văn U (đại diện cho 07 chủ lò gạch) với ông Dương Văn C được lập thành văn bản, có chữ ký của bên giao, bên nhận và đều được các đương sự xác nhận. Trong quá trình Toà án giải quyết, ông Dương Văn C thừa nhận đã cầm số tiền như trong giấy biên nhận tiền. Do đó, việc giao nhận tiền là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.3] Xét việc thực hiện hợp đồng dịch vụ của bên cung ứng dịch vụ:

Giữa các nguyên đơn và ông Thử với bị đơn có mâu thuẫn lời khai về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ: trong đó: các nguyên đơn, ông Thử cho rằng ông C chưa thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ; ông C cho rằng đã mua vật tư, thiết bị để sửa chữa, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống khí thải lò gạch của các chủ lò gạch theo đúng như thoả thuận, sau khi hoàn thành việc bảo dưỡng, các lò đã hoạt động trở lại bình thường.

Do có mâu thuẫn về lời khai giữa các nguyên đơn và ông Thử với ông C nên ông Chức phải chứng minh ông đã hoàn thành nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ.

Ngoài lời khai của ông Dương Văn I (là em trai và là người quản lý toàn bộ xưởng cơ khí chế tạo các thiết bị xử lý khí thải cho ông Dương Văn C); Giấy xác nhận của ông Nguyễn Đình Tú là chủ cửa hàng chuyên bán các vật tư sắt thép xác nhận trong thời gian từ năm 2012 thường xuyên bán vật tư sắt, thép cho ông Dương Văn Chiến thể hiện qua các hoá đơn mua vật liệu đề ngày 18, 22, 26/5/2015; lời khai của ông Mạc Văn E là người làm công cho ông C thì ông Chức không cung cấp được văn bản, tài liệu, chứng cứ nào khác có xác nhận của các chủ lò gạch như biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao... thể hiện đã hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng và các nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông Dương Văn I, ông Mạc Văn E, giấy xác nhận của ông Nguyễn Đình K và các hoá đơn mua vật liệu đề ngày 18, 22, 26/5/2015 để làm chứng cứ, nhận định ông Dương Văn C đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ là chưa chính xác.

Tại phiên toà phúc thẩm; các nguyên đơn đều xác nhận thời điểm ngày 12/05/2015 các lò đều trong tình trạng cần sửa chữa, bảo dưỡng; thoả thuận của hai bên là đưa tiền để ông C mua thiết bị thay thế, sửa chữa mái lò, thiết bị xử lý khí thải, hỏng đầu sửa đẩy để lò hoạt động trong thời hạn hai năm kể từ đầu năm 2016. Các đương sự đều xác nhận ngày 30/09/2016, các lò gạch của các nguyên đơn và ông Thử đều bị phá dỡ theo quyết định của UBND tỉnh B và cho đến ngày bị phá dỡ thì các lò gạch đều không có biên bản xử phạt nào của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc ô nhiễm khí thải.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng ông C đã hoàn thành một phần sửa chữa, bảo dưỡng là 09 tháng trên 24 tháng theo thỏa thuận; hoàn thành một phần nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo Điều 522 Bộ luật dân sự năm 2005.

Số tiền ông C đã thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ là:

Đối với ông Nguyễn Văn M: $(80.000.000 \text{ đồng} : 24 \text{ tháng}) * 9 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng};$

Đối với các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ: $(90.000.000 \text{ đồng} : 24 \text{ tháng}) * 9 \text{ tháng} = 33.750.000 \text{ đồng}.$

Đối với ông Nguyễn Văn U: $(70.000.000 \text{ đồng} : 24 \text{ tháng}) * 9 \text{ tháng} = 26.250.000 \text{ đồng}.$

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc lò gạch của các nguyên đơn và ông Thử là đối tượng của hợp đồng dịch vụ bị phá dỡ trong thời hạn hợp đồng dịch vụ là do khách quan; hai bên đều không có lỗi. Đối với thời gian 15 tháng ông C chưa bảo hành, sửa chữa thì cần buộc ông C hoàn lại cho các nguyên đơn và ông Thử.

Số tiền cần buộc ông C hoàn trả đối với 15 tháng chưa thực hiện bảo dưỡng cho các bên thuê dịch vụ, cụ thể:

Đối với ông Nguyễn Văn M: $80.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 50.000.000 \text{ đồng};$

Đối với các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ: $90.000.000 \text{ đồng} - 33.750.000 \text{ đồng} = 56.250.000 \text{ đồng};$

Đối với ông Nguyễn Văn U: $70.000.000 \text{ đồng} - 26.250.000 \text{ đồng} = 43.750.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền cần buộc ông Dương Văn C hoàn trả cho các nguyên đơn và ông Nguyễn Văn U là: $50.000.000 \text{ đồng} + (56.250.000 \text{ đồng} * 4 \text{ người}) + 43.750.000 \text{ đồng} = 318.750.000 \text{ đồng}.$

Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn U.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hợp đồng không được thực hiện tiếp do khách quan, hai bên đều không có lỗi nên không phải chịu phạt và chịu lãi.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, ông Nguyễn Văn U:

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn và kháng cáo của ông Nguyễn Văn U, cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa nội dung của bản án sơ thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[5.1] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Các nguyên đơn, ông Nguyễn Văn U phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn M: $30.000.000 \text{ đồng} * 5\% = 1.500.000 \text{ đồng};$

Ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ:
 $33.750.000 \text{ đồng} * 5\% = 1.687.000 \text{ đồng};$

Ông Nguyễn Văn U: $26.250.000 \text{ đồng} * 5\% = 1.312.000 \text{ đồng}.$

Ông Dương Văn C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với phần nghĩa vụ phải thanh toán: $318.750.000 \text{ đồng} * 5\% = 15.937.000 \text{ đồng}.$

[5.2] *Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm:* Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ và Nguyễn Văn U không phải chịu án phí phúc thẩm.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không phù hợp với Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 122, Điều 518, Điều 519, Điều 521, Điều 522, Điều 524 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 4, Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 271, Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ, ông Nguyễn Văn U, sửa Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ về việc đòi tiền trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò đối với ông Dương Văn C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn U về việc đòi tiền trong hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy công nghệ xử lý khí thải, mái lò đối với ông Dương Văn C.

3. Buộc ông Dương Văn C phải hoàn trả phần chi phí dịch vụ chưa thực hiện cho các ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H, Chu Văn Đ, ông Nguyễn Văn U các số tiền cụ thể sau:

3.1. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*);

3.2. Hoàn trả cho các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ mỗi người số tiền 56.250.000 đồng (*năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi đồng*);

3.3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn U số tiền 43.750.000 đồng (*bốn mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

4. Án phí:

4.1. Ông Nguyễn Văn M phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*), không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ số tiền 2.400.000 đồng trong tổng số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008110 ngày 24/12/2018; số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0009860 ngày 12/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ. Ông Nguyễn Văn M được hoàn trả 1.200.000 đồng (*một triệu hai trăm nghìn đồng*).

4.2. Ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn H và Chu Văn Đ mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.687.000 đồng (*một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng*), không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Mỗi người được trừ số tiền 2.400.000 đồng trong tổng số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008110 ngày 24/12/2018; số tiền 300.000 đồng theo biên lai (số 0009864, số 0009863, số 0009862, số 0009861) ngày 12/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ. Mỗi người được hoàn trả số tiền 1.013.000 đồng (*một triệu, không trăm mười ba nghìn đồng*).

4.3. Ông Nguyễn Văn U phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.312.000 đồng (*một triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*), không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ số tiền 1.800.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0008580 ngày 11/10/2019; số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0009865 ngày 12/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ. Ông Nguyễn Văn U được hoàn trả 788.000 đồng (*bảy trăm tám mươi tám nghìn*).

4.4. Ông Dương Văn C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.937.000 đồng (*mười lăm triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng*), không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Đ;
- CCTHADS quận Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

